

Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội

Địa chỉ: Tổ dân phố số 1, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32

Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội

Địa chỉ: Tô dân phố số 1, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty Bê tông Xây dựng Hà Nội (Doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 2283/QĐ-BXD ngày 13 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106296 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29/01/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106296 đăng ký thay đổi lần 14 ngày 29/01/2018 là 136.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ đồng).

Địa chỉ: Tô dân phố số 1, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Lê Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Ủy viên
Ông Đinh Văn Hà	Ủy viên
Ông Trần Minh Hồng	Ủy viên
Bà Võ Thị Thu Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Viết Chi	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thái Hà	Thành viên
Ông Phạm Lê Chiến	Thành viên

Phụ trách kế toán

Ông Nguyễn Thế Vinh

10.01.2019

10
VG
PH
XÁ
N
M

Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội

Địa chỉ: Tổ dân phố số 1, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 32. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

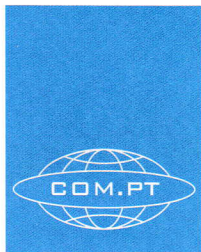
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc Street, Dong Da
District, Ha Noi
Tel: (84-24) 3 5 640 218; 6 2517 402
Fax: (84-24) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com
Website 1: tuvanthuecompt.com
Website 2: compt.com.vn

Số: 65/2019/BCKT.BCTC-COM.PT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01/10/2019, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

COM.PT
ĐỘC LẬP - KHÁCH QUAN
THẦU HIỂU THỰC TIỄN



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tính đến thời điểm 31/12/2018 các Xí nghiệp sau không còn hoạt động: Xí nghiệp Bê tông Thương phẩm; Xí nghiệp Bê tông Thương phẩm Chèm 1; Xí nghiệp Bê tông Thương phẩm Chèm 2; Xí nghiệp Bê tông Thương phẩm Chèm 3; Xí nghiệp Bê tông Ly tâm; Xí nghiệp Bê tông Đúc sẵn Chèm; Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư và Dịch vụ; Xí nghiệp Cơ khí Sửa chữa và Điện nước. Số liệu liên quan trên các Bảng Cân đối kế toán của các Xí nghiệp này cần được cấp có thẩm quyền của Công ty xử lý toàn bộ.

Tính đến thời điểm 31/12/2018, các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác (không bao gồm khoản phải thu do cấp vốn vượt hạn mức) tại ngày 01/01/2018 trên bảng Cân đối kế toán của Công ty không có biến động trong năm 2018 lần lượt là 4.023.402.344 đồng; 32.279.315.585 đồng (97% đã có xác nhận công nợ) và 109.545.760.840 đồng; chiếm tỷ trọng 22,4 % trên tổng giá trị Tài sản tại ngày 31/12/2018. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng xác nhận của các bên liên quan đến các khoản phải thu còn lại cũng như thông qua các thủ tục kiểm tra thay thế tương ứng.

Tính đến thời điểm 31/12/2018, tình hình các khoản phải trả người bán; người mua trả tiền trước, phải trả khác (không bao gồm doanh thu chưa thực hiện) tại ngày 01/01/2018 trên bảng Cân đối kế toán của Công ty không có biến động trong năm 2018 lần lượt là 1.294.402.830 đồng; 37.350.000 đồng và 63.410.705.669 đồng chiếm tỷ trọng 9,9 % trên tổng giá trị Nguồn vốn nợ và vốn Chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018. Chúng tôi không thu thập được bằng chứng liên quan đến các khoản nợ phải trả này cũng như các thủ tục kiểm tra thay thế tương ứng.

Tính đến thời điểm 31/12/2018 trong chỉ tiêu Tài sản thiếu chờ xử lý có Khoản mục phải thu do cấp vốn vượt hạn mức và lãi vay phải thu tương ứng với phần cấp vốn vượt hạn mức là 124.830.674.387 đồng (tương ứng tỷ trọng 19% trên tổng Tài sản), trong năm 2018 phát sinh tăng 10.251.673.031 đồng. Chúng tôi không thu thập được bằng chứng liên quan đến các chỉ tiêu trên cũng như thông qua các thủ tục kiểm toán thay thế khác do đó chúng tôi cũng không xác định được tính hiện hữu, đầy đủ và trị giá của các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính Công ty (nếu có).

Tính đến ngày 31/12/2018, giá trị vốn đầu tư tại các công ty liên kết là 7.250.000.000 đồng bao gồm: Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà VIBEX - 1 với số tiền 5.000.000.000 đồng và đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hạ tầng VIBEX - 2 với số tiền 2.250.000.000 đồng như đã trình bày tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Mục V.9 - Các khoản đầu tư tài chính, tuy nhiên chúng tôi không thu thập được Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hạ tầng VIBEX 2, do đó việc đánh giá giá trị đầu tư thực tế tại thời điểm 31/12/2018 của Công ty này cũng chưa đánh giá được. Theo tra cứu thông tin của cơ sở dữ liệu của Cơ quan thuế thì xác định rằng Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hạ tầng VIBEX 2 vẫn đang hoạt động

Theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, tính đến ngày 12/01/2016, Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội nợ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, tổng số tiền là: 41.514.774.671 đồng, trong đó: Dư nợ gốc: 34.321.365.267 đồng, Nợ lãi: 4.799.375.877 đồng, Lãi phạt quá hạn: 2.394.033.527 đồng. Công ty đã ghi nhận dư nợ gốc 34.321.365.267 đồng và nợ lãi là 7.051.418.886 đồng [trong đó 1.299.508.738 đã ghi nhận chi phí của các kỳ trước, 5.751.910.148 đang treo trên tài khoản chi phí trả trước (Tài khoản 242)]. Hiện còn 141.990.518 đồng chưa được ghi nhận vào sổ sách. Công ty và Ngân hàng đang có tranh chấp về Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT146-BTXDHN. Đây là khoản công nợ tiềm tàng của Công ty có thể ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ Thư xác nhận của các khoản vay của các đối tượng khác (Bao gồm cá nhân và pháp nhân). Giá trị xác nhận đến thời điểm phát hành Báo cáo này là 149.102.901.000 đồng trên tổng số 171.705.679.927 chiếm 87%. Trong đó các khoản vay không biến động trong năm tài chính 2018 là 31.102.778.927 đồng đã quá hạn trả nợ nhưng chúng tôi chưa thu thập được kế hoạch trả nợ của các khoản vay này.

Tại ngày 31/12/2018, số dư phải trả BHXH mà Văn phòng Công ty đang ghi nhận là 7.602.363.614 đồng, nhưng trên Thông báo của Cơ quan BHXH thì số tiền Công ty còn nợ là 11.719.797.432 đồng. Số tiền chênh lệch chưa được ghi nhận là 4.117.433.818 đồng. Công ty chưa thực hiện đối chiếu số liệu với cơ quan BHXH. Đây là khoản công nợ tiềm tàng của Công ty có thể ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Số dư Thuế phải nộp Nhà nước trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 là 49.327.886.560 đồng, tuy nhiên theo Thông báo số 57092/TB-CCT ngày 18/12/2018 của Chi cục Thuế quận Bắc Từ Liêm thì số tiền chưa nộp Ngân sách Nhà nước đến ngày 30/11/2018 là 80.861.621.857 đồng (Bao gồm tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp). Công ty chưa thực hiện đối chiếu số thuế phải nộp với Cơ quan Thuế tại ngày 31/12/2018. Chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng xác minh số dư này và cũng không thể thực hiện được bằng các thủ tục thay thế khác.

15/01/2019
TRỊ THỊ H
M.S.D.N
Q.BẮC

Các khoản mục trên đây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản lỗ kinh doanh năm 2018 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề đã được nêu tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính (kèm theo) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Thị Hòa

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0653-2014-069-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

Vũ Hoàng Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0439-2018-69-1

19
C
HI
N
NH,
KI
ON
IÊN

100
C
C
T
H
LIÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		577.155.545.397	567.413.851.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.624.150.269	20.786.163.982
1. Tiền	111		6.624.150.269	20.786.163.982
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		478.301.950.798	436.179.740.085
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16.370.033.934	45.054.942.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	189.387.149.962	154.159.536.472
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	27.879.150.712	53.011.660.064
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.736.513.933)	(3.174.537.718)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		247.402.130.123	187.128.138.342
IV. Hàng tồn kho	140		89.745.593.714	109.709.114.454
1. Hàng tồn kho	141	V.6	89.745.593.714	109.770.423.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(61.308.577)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.483.850.616	738.833.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	79.769.518	521.523.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.186.771.006	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		217.310.092	217.310.092
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.377.085.856	76.162.382.779
II. Tài sản cố định	220	V.8	11.769.172.290	14.204.185.179
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.335.838.961	13.741.685.183
<i>Nguyên giá</i>	222		93.764.512.619	98.320.239.040
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(82.428.673.658)	(84.578.553.857)
3. Tài sản cố định vô hình	227		433.333.329	462.499.996
<i>Nguyên giá</i>	228		1.024.000.000	1.024.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(590.666.671)	(561.500.004)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	12.219.462.125	-
<i>Nguyên giá</i>	231		12.219.462.125	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.855.093.237	26.973.466.314
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	30.855.093.237	26.973.466.314
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	7.250.000.000	7.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.250.000.000	7.250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.283.358.204	27.734.731.286
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	13.283.358.204	27.734.731.286
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		652.532.631.253	643.576.234.617

1629
 TY
 HẠN
 Y DỰ
 NỘI
 T-TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

ÔNG VÓN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		473.824.757.457	478.754.264.755
I. Nợ ngắn hạn	310		267.797.712.263	282.002.039.561
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	91.959.523.494	84.385.631.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	34.320.886.140	40.751.708.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	49.545.196.652	44.744.598.550
4. Phải trả người lao động	314		2.371.970.142	2.060.803.433
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	11.631.810.897	11.702.757.596
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	36.544.248.978	77.810.398.070
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15a	41.406.450.082	20.528.516.116
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	17.625.878	17.625.878
II. Nợ dài hạn	330		206.027.045.194	196.752.225.194
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	206.027.045.194	196.752.225.194
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.707.873.796	164.821.969.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	178.707.873.796	164.821.969.862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136.000.000.000	136.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.192.250.000	16.192.250.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.447.827.918	8.447.827.918
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.382.978.769	2.382.978.769
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.684.817.109	1.798.913.175
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(28.569.625.399)	(40.257.809.599)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.254.442.508	42.056.722.774
TỔNG CỘNG NGUỒN VÓN	440		652.532.631.253	643.576.234.617

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



Nguyễn Thành Lập
 Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hương
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	129.425.508.058	43.529.857.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		129.425.508.058	43.529.857.582
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	103.559.318.371	38.514.954.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.866.189.687	5.014.903.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.081.879.954	2.704.992.776
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		4.543.416.173	2.994.439.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	23.314.254.448	(28.334.441.147)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.090.399.020	33.059.897.999
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.783.336.630	18.270.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	239.504.747	673.118.256
13. Lợi nhuận khác	40		2.543.831.883	(654.848.256)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế TNDN	50		3.634.230.903	32.405.049.743
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		3.634.230.903	32.405.049.743

11/11/2019 10:11:11



Nguyễn Thanh lập
Tô Tiến Hoàng

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bê Thanh Hương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		86.483.113.402	119.379.072.695
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(84.867.120.636)	(219.001.673.750)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.100.769.006)	(10.347.510.592)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		-	(1.264.658.971)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.555.880.655	1.759.149.037
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.632.007.126)	(40.521.376.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.560.902.711)	(149.996.998.383)
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(48.146.364)	(61.617.418)
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(12.800.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		-	9.373.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.608.207	462.422.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.538.157)	(3.026.194.681)
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	51.000.000.000
3 Tiền thu từ đi vay	33		79.133.667.000	144.443.281.000
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(57.693.286.230)	(25.657.306.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.440.380.770	169.785.974.356
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14.162.060.098)	16.762.781.292
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.786.163.982	4.023.402.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		46.385	(19.461)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.624.150.269	20.786.163.982



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Bê Thanh Hương

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	5.752.383.466	4.513.126.804
Tiền gửi ngân hàng	871.766.803	16.273.037.178
Tiền gửi VND	869.708.092	16.270.879.652
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - TK 1507201062882		900.900
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - TK 1507201062876		900.900
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - TK 1302201045660	957.000	1.101.600
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - TK 1507201066066	3.889.826	835.100
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TK 01802121801		100.961.357
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - TK 11810000205176	147.041.873	247.853.657
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - TK 1507201066730		15.647.157.785
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.074.928	1.072.420
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	33.923.391	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - TK 1507201062899		900.900
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi	45.362	45.362
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - TK 1507201046177	4.081.334	4.204.134
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - TK 1507201002273	1.686.514	1.814.514
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - TK 1507201062853	954.731	373.285
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Trung tâm Tư vấn Thiết kế và Xây dựng)	145.576	1.616.916
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Xí nghiệp Bê tông Quảng Nam)	21.071.296	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Xí nghiệp Bê tông Quảng Ngãi)	654.836.261	261.140.822
Tiền gửi USD	2.058.711	2.157.526
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - TK 1507201044120	2.058.711	2.157.526
	6.624.150.269	20.786.163.982

H.01
 CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG XÂY DỰNG HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	16.370.033.934	45.054.942.925
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.736.513.933)	(3.174.537.718)
Cộng	13.633.520.001	41.880.405.207

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	189.387.149.962	154.159.536.472
Cộng	189.387.149.962	154.159.536.472

4. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	27.879.150.712	53.011.660.064
Cộng	27.879.150.712	53.011.660.064

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	247.402.130.123	187.128.138.342
Cộng	247.402.130.123	187.128.138.342

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Nguyên vật liệu	2.170.171.585	4.711.192.359
Công cụ, dụng cụ	101.924.054	97.289.972
Chi phí SXKD dở dang	84.430.778.824	99.806.740.954
Thành phẩm	2.954.870.323	5.088.320.826
Hàng hoá	87.848.928	66.878.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(61.308.577)
Cộng	89.745.593.714	109.770.423.031

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG XÂY DỰNG HÀ NỘI

010. NG PH G XÃ N IÊM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn	79.769.518	521.523.225
Chi phí trả trước ngắn hạn	79.769.518	521.523.225
b. Dài hạn	13.283.358.204	27.734.731.286
Chi phí trả trước dài hạn	13.283.358.204	27.734.731.286
	13.363.127.722	28.256.254.511

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Phụ lục 01

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Phụ lục 02

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	91.959.523.494	91.959.523.494	84.385.631.825	84.385.631.825
Cộng	91.959.523.494	91.959.523.494	84.385.631.825	84.385.631.825

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	34.320.886.140	40.751.708.093
Cộng	34.320.886.140	40.751.708.093

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	31/12/2018
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	44.744.598.550	49.545.196.652
	44.744.598.550	49.545.196.652

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện	36.544.248.978	20.528.516.116
	36.544.248.978	20.528.516.116

11/5/2019 10:51:11 AM

296
TỶ
AN
DỰN
PHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn	41.406.450.082	20.528.516.116
- Tài sản thừa chờ xử lý	2.205.779.997	789.677.048
- Kinh phí công đoàn	300.084.251	276.301.655
- Bảo hiểm xã hội	7.699.953.571	8.572.874.882
- Bảo hiểm Y tế	24.971.041	11.098.006
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.149.300	45.206.382
- Phải trả phải nộp khác	21.202.538.837	10.743.581.524
- Phải thu khác (Dư có)	9.881.594.992	12.398.526
- Tạm ứng (dư có 141)	77.378.093	77.378.093
	41.406.450.082	20.528.516.116

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phụ lục 03

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	85.000.000.000	27.023.056.687	(40.857.809.599)	71.165.247.088
Tăng vốn năm trước	51.000.000.000	-	-	51.000.000.000
Lãi năm trước	-	-	32.405.049.743	32.405.049.743
Tăng khác	-	-	10.251.673.031	10.251.673.031
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	136.000.000.000	27.023.056.687	1.798.913.175	164.821.969.862
Tại ngày 01/01/2018	136.000.000.000	27.023.056.687	1.798.913.175	164.821.969.862
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	3.634.230.903	3.634.230.903
Tăng khác	-	-	10.251.673.031	10.251.673.031
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	136.000.000.000	27.023.056.687	15.684.817.109	178.707.873.796

MTCO H V H Q I X H



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập khác	2.783.336.630	18.270.000
	2.783.336.630	18.270.000

7. CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí khác	239.504.747	673.118.256
	239.504.747	673.118.256

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.624.150.269	20.786.163.982	6.624.150.269	20.786.163.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.512.670.713	94.892.065.271	41.512.670.713	94.892.065.271
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	7.250.000.000	7.250.000.000	7.250.000.000	7.250.000.000
	55.386.820.982	122.928.229.253	55.386.820.982	122.928.229.253
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	206.027.045.194	196.752.225.194	206.027.045.194	196.752.225.194
Phải trả người bán, phải trả khác	133.365.973.576	104.914.147.941	133.365.973.576	104.914.147.941
Chi phí phải trả	11.631.810.897	11.702.757.596	11.631.810.897	11.702.757.596
	351.024.829.667	313.369.130.731	351.024.829.667	313.369.130.731

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.624.150.269	-	-	6.624.150.269
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.512.670.713	-	-	41.512.670.713
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	7.250.000.000	-	7.250.000.000
	48.136.820.982	7.250.000.000	-	55.386.820.982
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.786.163.982	-	-	20.786.163.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.892.065.271	-	-	94.892.065.271
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	7.250.000.000	-	7.250.000.000
	115.678.229.253	7.250.000.000	-	122.928.229.253

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

010
 NG
 PI
 NG X
 AN
 LIEN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	-	206.027.045.194	-	206.027.045.194
Phải trả người bán, phải trả khác	133.365.973.576	-	-	133.365.973.576
Chi phí phải trả	11.631.810.897	-	-	11.631.810.897
	144.997.784.473	206.027.045.194	-	351.024.829.667
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	-	196.752.225.194	-	196.752.225.194
Phải trả người bán, phải trả khác	104.914.147.941	-	-	104.914.147.941
Chi phí phải trả	11.702.757.596	-	-	11.702.757.596
	116.616.905.537	196.752.225.194	-	313.369.130.731

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT kiểm toán.

(Handwritten signature)
 Nguyễn Minh Lập
 Tô Văn Thắng

Người lập biểu

Phụ trách kế toán



(Handwritten signature)
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 Lê Thanh Hương

Tổng Giám đốc

HÀ NỘI T. PHẠM ĐÌNH CHƯƠNG

296
 TY. AN Y DƯỠNG
 T.P.P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Phụ lục 01

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Tại ngày 01/01/2018	20.906.986.485	48.884.070.970	26.783.197.095	846.182.276	899.802.214	98.320.239.040
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm		4.555.726.421				4.555.726.421
- Thanh lý, nhượng bán		4.555.726.421				4.555.726.421
Tại ngày 31/12/2018	20.906.986.485	44.328.344.549	26.783.197.095	846.182.276	899.802.214	93.764.512.619
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	15.587.724.215	41.082.624.747	26.441.811.184	665.156.079	801.237.632	84.578.553.857
Số tăng trong năm	611.563.477	1.017.102.809	551.689.957	73.010.805	-	2.253.367.048
- Khấu hao trong năm	611.563.477	1.017.102.809	551.689.957	73.010.805	-	2.253.367.048
Số giảm trong năm		4.403.247.247				4.403.247.247
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		4.403.247.247				4.403.247.247
Tại ngày 31/12/2018	16.199.287.692	37.696.480.309	26.993.501.141	738.166.884	801.237.632	82.428.673.658
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018		7.801.446.223	341.385.911	181.026.197	98.564.582	13.741.685.183
Tại ngày 31/12/2018		6.631.864.240	(210.304.046)	108.015.392	98.564.582	11.335.838.961

Đơn vị tính: VND



11-01702228-1/17/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Phụ lục 01

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phản mềm kế toán	Thương hiệu công ty	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Tại ngày 01/01/2018	24.000.000	1.000.000.000	1.024.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-
- <i>Mua sắm mới</i>	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	24.000.000	1.000.000.000	1.024.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	24.000.000	537.500.004	561.500.004
Số tăng trong năm	-	29.166.667	29.166.667
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	29.166.667	29.166.667
Số giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	24.000.000	566.666.671	590.666.671
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	-	462.499.996	462.499.996
Tại ngày 31/12/2018	-	433.333.329	433.333.329



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Phụ lục 02

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		31/12/2017			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Vibex I	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000		
- Công ty Cổ phần vật liệu và xây dựng hạ tầng Vibex II	2.250.000.000	2.250.000.000		2.250.000.000	2.250.000.000	
Cộng	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-

Thông tin chi tiết về tỷ lệ góp vốn của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị khoản đầu tư tại 31/12/2018
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Vibex I	26,32%	26,32%	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần vật liệu và xây dựng hạ tầng Vibex II	25,00%	25,00%	2.250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Phụ lục 03

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2018	Tăng	Giảm	31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	-	-	-	-	-
b. Dài hạn	206.027.045.194	206.027.045.194	27.400.000.000	18.125.180.000	196.752.225.194
Vay ngân hàng	34.321.365.267	34.321.365.267	-	-	34.321.365.267
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (1)	34.321.365.267	34.321.365.267	-	-	34.321.365.267
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)	-	-	-	-	-
Vay các đối tượng khác	171.705.679.927	171.705.679.927	27.400.000.000	18.125.180.000	162.430.859.927
Lục Thị Hoàn	242.948.160	242.948.160	-	-	242.948.160
Nguyễn Đình Dờn	18.849.869	18.849.869	-	-	18.849.869
Cao Văn Át	557.539.405	557.539.405	-	-	557.539.405
Nguyễn Thị Bích Vân	541.217.152	541.217.152	-	-	541.217.152
Đặng Thị Thanh	223.641.958	223.641.958	-	-	223.641.958
Nghiêm Thị Minh Hiền	1.843.483.801	1.843.483.801	-	-	1.843.483.801
Lưu Thị Hòa	295.185.408	295.185.408	-	-	295.185.408
Nguyễn Văn Thành	150.528.000	150.528.000	-	-	150.528.000
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng	5.354.599.308	5.354.599.308	-	-	5.354.599.308
Nguyễn Tuấn Anh	55.053.107	55.053.107	-	-	55.053.107
Nguyễn Thị Thoa	464.176.921	464.176.921	-	-	464.176.921
Nguyễn Thị Bích Vân	57.283.430	57.283.430	-	-	57.283.430
Khổng Thị Hạnh	175.616.000	175.616.000	-	-	175.616.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Nguyễn Đình Thị	280.985.600	280.985.600	-	-	280.985.600	280.985.600
Lê Thanh Hương	140.602.901.000	140.602.901.000	27.400.000.000	18.125.180.000	131.328.081.000	131.328.081.000
Lê Việt Sỹ	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Lê Minh Vũ	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Trần Thị Nhung	3.408.478.259	3.408.478.259	-	-	3.408.478.259	3.408.478.259
Công ty Trung Đô	2.468.127.211	2.468.127.211	-	-	2.468.127.211	2.468.127.211
Nguyễn Thị Hằng	116.679.271	116.679.271	-	-	116.679.271	116.679.271
Nguyễn Thu Phong	32.968.947	32.968.947	-	-	32.968.947	32.968.947
Đỗ Khắc Phúc	46.721.920	46.721.920	-	-	46.721.920	46.721.920
Nguyễn Thị Hiền	87.808.000	87.808.000	-	-	87.808.000	87.808.000
Phạm Thị Thanh Thủy	19.636.960	19.636.960	-	-	19.636.960	19.636.960
Hoàng Thị Oanh	2.293.760	2.293.760	-	-	2.293.760	2.293.760
Nguyễn Thị Vân	308.956.480	308.956.480	-	-	308.956.480	308.956.480
VVCT Ngoại giao đoàn	5.850.000.000	5.850.000.000	-	-	5.850.000.000	5.850.000.000
Cộng	206.027.045.194	206.027.045.194	27.400.000.000	18.125.180.000	196.752.225.194	196.752.225.194

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM NHCT146-BTXDHN ngày 23 tháng 10 năm 2013 bao gồm các điều:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Quy định theo từng kế ước nhận nợ, tối đa không quá 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay trong hạn là 11%/năm, điều chỉnh một tháng một lần;
- Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của đơn vị;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 34.321.365.267 đồng;

- Đến thời điểm 31/12/2017, một số khoản vay đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Ngân hàng gia hạn nợ.

Tài sản thế chấp của bên vay bao gồm: 01 dây chuyền dự ứng lực Xi nghiệp li tâm, 01 hợp đồng thuê đất, nhà cửa vật kiến trúc của Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội tại xã Đông Ngạc, diện tích 35.3788 m², thời hạn thuê 20 năm từ ngày 01/01/1996, 02 xe Toyota Camry (Biển kiểm soát: 30M-6466, 29X-8660), 03 xe ô tô vận chuyển bê tông hiệu Huyndai (Biển kiểm soát: 29M-5431, 29M-5432, 29M-5439), 02 xe ô tô vận chuyển bê tông hiệu Sangyong (Biển kiểm soát: 29N-3242, 29N-3245), 5 xe ô tô vận chuyển bê tông hiệu DongFeng (Biển kiểm soát: 30L-0776, 29C-006.97, 29C-049.73), 01 xe ô tô tự đổ 5 tấn Vinaxuki (Biển kiểm soát: 29C-047.05), 01 máy xúc lật Komatsu 510, 01 máy xúc lật Komatsu WR11-1, 01 máy vận thăng nâng hàng, 01 máy cắt Kansai (Nhật Bản), 01 máy tiện (Liên Xô), quyền đòi nợ luân chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

(2) Hợp đồng tín dụng số 1507-LAV-201100617 ngày 18 tháng 06 năm 2012 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
 - Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của đơn vị;
 - Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng;
 - Tại thời điểm 31/12/2017, khoản vay đã được tất toán, các tài sản thế chấp đã được giải chấp.
- Tài sản thế chấp của bên vay bao gồm: 01 xe ô tô Toyota Camry 2,4G (Biển kiểm soát: 30F-2679), 06 xe ô tô vận chuyển bê tông hiệu DongFeng (Biển kiểm soát: 30L-0056, 30L-0700, 30L-0556, 29Z-5414, 29Z-5968, 29Z-5285), 01 dây chuyền trạm trộn bê tông Cam Ranh VIETBATCCH công suất 60m³/h, 01 dây chuyền trạm trộn bê tông Nghi Sơn VIETBATCCH công suất 60m³/h, 01 xe xúc lật hiệu LiuGong ZL30E, SK G0701355, SM B7617700957.

